

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TIÊN PHƯỚC  
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **172/2024/HNGĐ-ST**

Ngày 27 -11- 2024

*V/v yêu cầu không công nhận quan hệ  
vợ chồng, tranh chấp nuôi con chung*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN PHƯỚC, TỈNH QUẢNG NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Ngô Thị Bích Khuyên,

Bà Hồ Vũ Duy Linh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lương Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 145/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2024 về việc “*Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/QĐXX-HNGĐST ngày 04/11/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Đoàn Văn D**, sinh năm: 2001, địa chỉ: Thôn 06, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Ngọc T**, sinh năm: 1997, địa chỉ: Khôi phố H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Tại hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh Đoàn Văn D trình bày:** Anh Đoàn Văn D và chị Nguyễn Thị Ngọc T có quan hệ tình cảm rồi có con chung với nhau là cháu Đoàn Văn D1, sinh ngày 26/4/2021; không tổ chức lễ cưới; không sống chung và không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vì khi chị T có thai, anh đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài. Trong khoảng thời gian ở Nhật Bản (*từ tháng 12 năm 2020 đến tháng 01 năm 2024*), anh có về nước một lần khi con được 01 tuổi.

Khi anh đi làm ăn xa thì chị T đến sống cùng ba mẹ anh ở Tiên Thọ. Sau khi chị T sinh, mẹ ruột chị T nuôi tại nhà chị T được 01 tháng thì ba mẹ anh

đem chị T và cháu D1 về nuôi cho đến khi cháu D1 được 13 tháng tuổi, chị T đem theo con xuống Tam Kỳ thuê trọ ở đi làm. Thời gian đó, ba mẹ anh vẫn lui tới thăm cháu và có dẫn cháu về nhà chơi.

Từ tháng 3 năm 2021, anh có gửi tiền về cho chị T sinh nở với số tiền 25 triệu đồng (*gửi trực tiếp cho chị T qua tài khoản của chị T, gửi 1 lần 15 triệu và 1 lần 10 triệu*). Đầu tháng 4/2021 đến tháng 8/2021, anh chuyển khoản trực tiếp cho chị T mỗi tháng 5 triệu đồng. Sau đó, anh biết chị T sử dụng tiền anh gửi về để chi phí cho cá nhân nên anh không gửi trực tiếp cho chị T nữa mà gửi cho ba mẹ anh để ba mẹ anh đưa tiền mặt cho chị T (*từ tháng 9/2021 đến tháng 01/2024*).

Từ tháng 01/2024 đến nay, anh D về Việt Nam, anh có gặp con và dẫn về nhà ở Tiên Thọ chơi, ở lại 03 lần, anh không cấp dưỡng nuôi cháu D1 nữa.

Tháng 4/2024, chị T cưới chồng, đem theo cháu D1 về sống cùng gia đình chồng; hiện nay, chị T cũng đã có thêm 01 cháu bé. Chị T gây cản trở anh D trong việc thăm nom con chung, thiếu trách nhiệm trong việc chăm con.

Vì vậy, anh D yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị Nguyễn Thị Ngọc T. Về con chung, anh yêu cầu giao cháu Đoàn Văn D1, sinh ngày 26/4/2021 cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

**Tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:** Chị thống nhất lời khai của anh D về việc chị và anh D có quan hệ tình cảm, có chung 01 con chung là cháu Đoàn Văn D1, sinh ngày 26/4/2021. Anh chị không có tổ chức lễ cưới, không chung sống với nhau cũng như không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi chị T có thai thì tháng 12/2020, anh D đi xuất khẩu lao động ở Nhật Bản đến khi con được 01 tuổi thì anh D có 01 lần về thăm cho đến tháng 01 năm 2024.

Khi chị sinh con, mẹ ruột của chị là người trực tiếp nuôi. Sau khi anh D đi nước ngoài thì chị có lên xuống nhà anh D để chơi chứ không sống cùng gia đình anh D. Ba mẹ anh D chỉ thăm nom chứ không có việc nuôi chị trong thời gian chị mang thai cũng như nuôi mẹ con chị sau khi sinh. Đến khi cháu D1 được 13 tháng tuổi thì chị đem con xuống Tam Kỳ để thuê trọ ở, gửi trẻ con để đi làm.

Khi chị sinh thì ba mẹ anh D là người trực tiếp thanh toán chi phí tại bệnh viện; không có việc anh D chuyển khoản trực tiếp cho chị với số tiền 50.000.000 đồng cũng như ba mẹ anh D đưa tiền mặt hàng tháng cho chị nuôi con. Mọi chi phí nuôi con do chị lo liệu; ba mẹ anh D thỉnh thoảng có mua đồ và có cho tiền cháu D1 nhưng rất ít. Từ khi anh D về nước đến nay thì anh không cấp dưỡng nuôi con, không có trách nhiệm với con.

Hiện nay, chị T đã có chồng, đã có thêm một đứa con. Cháu D1 vẫn ở cùng chị và gia đình chồng. Cháu D1 được gửi trẻ, đi học và được chăm sóc chu đáo, cháu phát triển bình thường, nhanh nhẹn; gia đình chồng chị thương

yêu cháu D1.

Chị không ngăn cản việc anh D thăm con; từ khi anh D về nước đến nay, anh có 03 lần đón con về nhà ở Tiên Thọ chơi. Tuy nhiên, mỗi lần anh D đón con về, anh không đưa con xuống lại để đi học nên chị hạn chế cho anh D đón về.

Vì vậy, chị thống nhất đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh chị như yêu cầu của anh D. Còn về con chung: chị không thống nhất giao cho con cho anh D nuôi vì từ khi sinh ra đến nay chị là người nuôi dưỡng con; anh D không có trách nhiệm với con; chị muốn được chăm lo cho con có cuộc sống đầy đủ.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các trình tự thủ tục tố tụng, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng, nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xin giải quyết vắng mặt. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các khoản 1, 5, 13 Điều 3, các Điều 71, 72 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Đoàn Văn D về việc không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Đoàn Văn D và chị Nguyễn Thị Ngọc T; không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Đoàn Văn D về việc giao cháu Đoàn Văn D1, sinh ngày 26/4/2021 cho anh D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi; giao cháu Đoàn Văn D1, sinh ngày 26/4/2021 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do đương sự cung cấp đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1]. Về thủ tục tố tụng:**

[1.1]. Tại phiên tòa, anh Đoàn Văn D vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị Nguyễn Thị Ngọc T; giao con chung là cháu Đoàn Văn D1, sinh ngày 26/4/2021 cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi và anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung nên quan hệ pháp luật được xác định là “*Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp nuôi con chung*” được quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đều ở huyện Tiên Phước, bị đơn chị Nguyễn Thị Ngọc T thỉnh thoảng có sống ở Tam Kỳ, nguyên đơn lựa chọn Tòa án nhân dân huyện Tiên Phước; như vậy là Tòa án nhân dân huyện Tiên Phước thụ lý, giải quyết vụ án này là đúng theo quy định tại các Điều 35, 39, 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[1.2]. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Tòa án căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

## **[2]. Về nội dung:**

[2.1]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Đoàn Văn D và chị Nguyễn Thị Ngọc T thì thấy:

Các đương sự đều thống nhất khai nhận: Anh Đoàn Văn D và chị Nguyễn Thị Ngọc T có quan hệ tình cảm và có con chung với nhau nhưng không có tổ chức lễ cưới, không có về chung sống với nhau. Vì vậy, trường hợp này không được coi là nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng được quy định tại Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội “Về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình”. Và các bên đương sự không có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật.

Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Đoàn Văn D và chị Nguyễn Thị Ngọc T theo quy định tại các khoản 1, 5, 13 Điều 3 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của anh Đoàn Văn D về vấn đề con chung thì thấy:

Các đương sự đều thống nhất khai: Anh D và chị T có 01 người con chung là cháu Đoàn Văn D1, sinh ngày 26/4/2021. Từ khi chị T mang thai cho đến khi sinh con, anh D lao động xuất khẩu tại Nhật Bản, trong thời gian 04 năm anh chỉ có một lần về thăm con. Chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu D1.

Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù anh D khai anh có nhiều lần chuyển khoản tiền trực tiếp cho chị T hàng tháng cũng như gửi về để ba mẹ anh đưa tiền mặt cho chị T sinh con và nuôi con; ba mẹ anh có trực tiếp chăm lo, nuôi dưỡng chị T và cháu D1 tại nhà anh ở Tiên Thọ. Chị T không thừa nhận toàn bộ nội dung này; chị chỉ có về nhà anh D thăm chơi, ba mẹ anh D chỉ thanh toán viện phí khi chị sinh con, ngoài ra còn cho cháu D1 một số đồ dùng và một ít tiền. Anh D chỉ có ba lần chuyển khoản cho chị, mỗi lần 02 (Hai) triệu đồng. Ngoài lời khai, anh D không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của anh.

Hội đồng xét xử xét thấy: Từ khi cháu D1 sinh ra đến nay, chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu. Anh D đi làm ăn xa, chỉ có một lần về thăm con. Kể cả từ tháng 01 năm 2024 đến nay, khi đã về Việt Nam, anh không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Anh D khai chị T cản trở anh thăm con chung nhưng thực tế như lời anh thừa nhận, anh có 03 lần đưa con về Tiên Thọ chơi và ở lại. Hiện nay, mặc dù chị T đã kết hôn, có thêm một người con; tuy nhiên, chị vẫn yêu thương, nuôi dưỡng cháu D1 tốt; cháu D1 đi học ở

trường Mầm non tư thục. Chị T có chỗ ở ổn định, có công việc và thu nhập ổn định. Chồng của chị T luôn quan tâm, thương yêu, dạy dỗ cháu D1. Vì vậy, anh D cho rằng chị T thiếu trách nhiệm với cháu D1 là không có cơ sở.

Hơn nữa, với tính chất công việc của anh D vừa làm ở Việt Nam, vừa làm ở Nhật Bản, thỉnh thoảng đi Nhật Bản trong khoảng thời gian 01 tuần. Trong khi đó, cháu D1 còn nhỏ, cần sự chăm sóc của mẹ; từ khi sinh ra đến nay, cháu sống cùng mẹ. Vì vậy, nếu giao con cho anh D nuôi sẽ làm thay đổi môi trường sống, môi trường học tập và làm ảnh hưởng đến tâm lý phát triển của cháu.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Phước; giao cháu Đoàn Văn D1, sinh ngày 26/4/2021 cho chị Nguyễn Thị Ngọc T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi; về cấp dưỡng nuôi con chung, chị T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[2.3]. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các khoản 1, 5, 13 Điều 3; các Điều 71, 72 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đoàn Văn D: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Đoàn Văn D và chị Nguyễn Thị Ngọc T.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đoàn Văn D về việc giao cháu Đoàn Văn D1, sinh ngày 26/4/2021 cho anh D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu D1 đủ 18 tuổi.

Giao cháu Đoàn Văn D1, sinh ngày 26/4/2021 cho chị Nguyễn Thị Ngọc T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu D1 đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được ngăn cản họ thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó. Khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Anh Đoàn Văn D chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng y) án phí sơ thẩm về ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam theo biên

lai thu số **00058099** lập ngày 15 tháng 10 năm 2024. Anh D đã nộp đủ.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử theo trình tự phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (27/11/2024). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Tiên Phước;
- Chi cục T.H.A huyện Tiên Phước;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Thanh Tuyên**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Các Hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Tiên Phước;
- Chi cục T.H.A huyện Tiên Phước;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thanh Tuyên**



**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Các Hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Tiên Phước;
- Chi cục T.H.A huyện Tiên Phước;
- UBND xã Tiên Lộc;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thanh Tuyên**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Các Hội thẩm nhân dân                      Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Các Hội thẩm nhân dân                      Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**



## Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

### Về thể thức:

Bản án được trình bày trên trang giấy khổ A4 (210 mm x 297 mm); định lề trên, lề dưới từ 20-25 mm, bên phải từ 15-20 mm, bên trái từ 30-35 mm. Phong chữ sử dụng trình bày bản án là phong chữ tiếng Việt, kiểu chữ Times New Roman của bộ mã ký tự Unicode theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001. Trang của bản án được đánh số thứ tự bằng số Ả Rập, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, không hiển thị số trang thứ nhất, đặt canh giữa theo chiều ngang trong phần lề dưới của bản án.

- Trình bày Quốc hiệu, Tiêu ngữ, tên Tòa án: Quốc hiệu được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên phải trang đầu tiên của bản án. Tiêu ngữ được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt canh giữa phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các từ được viết hoa, giữa các từ có gạch nối (-), có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ. Tên Tòa án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên trái trang đầu tiên của bản án; phía dưới có đường kẻ ngang, nét liền, có độ dài từ 1/3 đến 1/2 độ dài tên Tòa án và đặt ở giữa, cân đối so với dòng chữ.

- Trình bày số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án: Số, ký hiệu, ngày ban hành và trích yếu của bản án được đặt canh giữa dưới tên Tòa án ban hành bản án. Các ký tự trong số, ký hiệu của bản án được trình bày liền nhau, không cách chữ. Cụm từ “Bản án số:.../.../...” được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, chữ cái đầu tiên của cụm từ được viết hoa; sau chữ “số” có dấu hai chấm (:); với những số nhỏ hơn 10 phải ghi thêm số 0 phía trước. Năm ban hành được ghi đầy đủ các số. Ký hiệu của bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng. Giữa số, năm ban hành và ký hiệu của bản án có dấu gạch chéo (/).

Ngày ban hành bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, giữa các ngày tháng năm có gạch nối “-”.

Trích yếu “V/v.....” của bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng; cách cụm từ “**NHÂN DANH**” là 24 pt.

- Trình bày nội dung trong ngoặc kép dưới đây bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án, khoảng cách giữa cụm từ “**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**” và cụm từ “**TÒA ÁN NHÂN DÂN...**” là 14 pt:

### **“NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

#### **TÒA ÁN NHÂN DÂN.....”**

- Trình bày phần đầu bản án: Nội dung phần đầu bản án trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các cụm từ “*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*”, “*Thư ký phiên tòa*”, “*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân ... tham gia phiên tòa*” trình bày bằng kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa cụm từ “*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*” và cụm từ “**TÒA ÁN NHÂN DÂN...**” là 18 pt. Các cụm từ “*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*”, “*Thẩm phán*”, “*Các Hội thẩm nhân dân*”, địa vị pháp lý của các đương sự, người tham gia tố tụng khác trình bày bằng kiểu chữ nghiêng.

Trường hợp mỗi địa vị pháp lý chỉ có một người tham gia tố tụng thì viết các thông tin của họ ngay sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý đó. Trường hợp có nhiều người tham gia tố tụng có cùng địa vị pháp lý thì sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý chung phải xuống dòng và đánh số

thứ tự theo chữ số Ả Rập trước các thông tin của từng người tham gia tố tụng.

Ví dụ:

Nếu có một nguyên đơn thì ghi như sau: “- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại...”.

Nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi như sau:

“- *Nguyên đơn:*

1. Bà Lê Thị C; cư trú tại...
2. Ông Nguyễn Văn A;
3. Ông Nguyễn Văn B;

Cùng cư trú tại...”

- Trình bày nội dung bản án: Nội dung bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các tiêu đề “**NỘI DUNG VỤ ÁN:**”, “**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**”, “**QUYẾT ĐỊNH:**” trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, sau có dấu hai chấm, đặt canh giữa theo chiều ngang của bản án; khoảng cách giữa các tiêu đề này và đoạn trên, đoạn dưới là 12 pt.

- Trình bày phần cuối cùng của bản án: Phần nơi nhận được trình bày sát lề trái. Chữ “*Nơi nhận*” được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa phần cuối bản án và phần quyết định của bản án từ 12 pt đến 18 pt; phần liệt kê cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng. Tên mỗi cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc mỗi nhóm cơ quan, tổ chức nhận bản án đầu dòng có gạch ngang sát lề trái, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;).

Phần ghi chức danh của người có thẩm quyền ký bản án: Chức danh của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, đậm. Họ và tên của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in thường, chữ cái đầu của các từ được viết hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt ở giữa, cân đối với chức danh của người có thẩm quyền ký bản án; khoảng cách giữa họ tên và chức danh của người có thẩm quyền ký bản án là 100 pt.

### **Về nội dung:**

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “số: 100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “số: 108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “số: 110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “số: 115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật Tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện Kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày... đến ngày...” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi “trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi “từ ngày... tháng... đến ngày... tháng...” (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LD” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B; cư trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên,

địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện Kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử sơ thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện Kiểm sát thì ghi như sau:



***Nơi nhận:***

- Ghi theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*